

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Công ty:** Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

**Mã chứng khoán:** Không có

**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN

**Điện thoại:** 0243.9366426

**Fax:** 0243.9360262

**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Lê Việt Hà – Phó Giám đốc Công ty

**Địa chỉ:** Phòng 703 - CT2, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội.

**Điện thoại (cơ quan):** 0243.9367523

**Fax:** 0243.9360262

**Loại thông tin công bố:**  24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 đã soát xét và Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/08/2021 tại đường dẫn trên website của công ty:

<https://www.vCBS.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-CONG-BO-THONG-TIN-BAO-CAO-TAI-CHINH-GIUA-NIEN-DO-2021-DA-SOAT-XET-VA-BAO-CAO-TY-LE-AN-TOAN-TAI-CHINH-TAI-NGAY-30062021-DA-SOAT-XET-291918>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021
- Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 30/06/2021

**NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**LÊ VIỆT HÀ**



Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 06/11/2020, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 tăng 35% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động 6 tháng đầu năm 2021 tăng 156% so với cùng kỳ năm 2020
- ✓ Chi phí hoạt động năm 6 tháng đầu năm 2021 tăng 31% so với cùng kỳ năm 2020
- ✓ Chi phí quản lý 6 tháng đầu năm 2021 tăng 8% so với cùng kỳ năm 2020
- ✓ Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng 573% so với cùng kỳ năm 2020

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6T 2021/ 6T 2020
1. Doanh thu hoạt động	642.355.279.472	250.927.011.522	256%
2. Chi phí hoạt động	131.314.971.881	100.190.768.962	131%
3. Chi phí hoạt động tài chính	73.813.656.118	46.712.548.388	158%
4. Chi phí quản lý công ty	50.962.447.679	47.153.034.429	108%
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	386.396.591.903	57.119.469.293	676%
6. Chi phí thuế TNDN	77.152.246.618	11.181.553.296	690%
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	309.244.345.285	45.937.915.997	673%



Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do thị trường chứng khoán bùng nổ mạnh mẽ cả về quy mô lẫn chỉ số, dẫn đến doanh thu môi giới, doanh thu hỗ trợ tài chính, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC tăng mạnh so với cùng kỳ..

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN  
GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Việt Hà*







**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng  
TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

09/GPHĐKD

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 63/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

**Hội đồng Thành viên**

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Bà Hoàng Diễm Thùy  
Ông Lê Mạnh Hùng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh  
Bà La Thị Hồng Minh  
Bà Trần Kim Vân

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Mạnh Hùng  
Ông Lê Việt Hà  
Ông Trần Việt Hưng  
Ông Đỗ Thanh Phong

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12 và 17, Tòa nhà Vietcombank  
Số 198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 3 tháng 8 năm 2021





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi Chủ sở hữu**

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 8 năm 2021 được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00143-21-1



  
Đoàn Thanh Toàn  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3073-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 03-08-2021

  
Đàm Xuân Lâm  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0861-2018-007-1



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B01a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>		<b>6.575.831.244.222</b>	<b>5.800.061.291.477</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>6.570.594.490.341</b>	<b>5.798.006.867.128</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	78.318.853.816	13.602.282.946
1.1. Tiền	111.1		78.318.853.816	13.602.282.946
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	3.116.498.823.355	3.788.481.310.252
4. Các khoản cho vay	114	7(b)	2.911.406.251.813	1.673.902.959.274
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	7(c)	7.913.262.000	7.913.262.000
7. Các khoản phải thu	117	8	95.394.668.102	95.122.786.116
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		3.873.192.736	2.777.724.100
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		91.521.475.366	92.345.062.016
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		91.521.475.366	92.345.062.016
8. Trả trước cho người bán	118		1.954.023.720	1.429.554.500
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	16.095.011.694	6.504.568.211
12. Các khoản phải thu khác	122	10	346.988.150.184	214.939.337.874
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(3.974.554.343)	(3.889.194.045)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>5.236.753.881</b>	<b>2.054.424.349</b>
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		351.167.300	167.133.736
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	4.357.353.691	1.886.990.613
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	300.000
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		527.932.890	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250)	<b>200</b>		<b>46.246.528.935</b>	<b>47.954.026.166</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.005.789.940</b>	<b>12.238.439.570</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.067.430.288	9.464.917.154
- Nguyên giá	222		55.119.445.868	55.081.055.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(48.052.015.580)	(45.616.138.714)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.938.359.652	2.773.522.416
- Nguyên giá	228		28.405.353.051	28.405.353.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(26.466.993.399)	(25.631.830.635)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>37.240.738.995</b>	<b>35.715.586.596</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.181.137.135	4.063.201.255
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	3.059.601.860	1.652.385.341
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>6.622.077.773.157</b>	<b>5.848.015.317.643</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 340)	<b>300</b>		<b>4.528.227.256.815</b>	<b>4.042.139.161.313</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.497.064.539.274</b>	<b>4.022.572.463.414</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	17	3.586.375.897.734	2.716.230.093.141
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.586.375.897.734	2.716.230.093.141
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	63.300.000.000	68.300.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	11.835.143.232	7.614.738.873
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	2.024.894.631	1.056.208.319
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		145.600.000	465.600.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	47.551.505.889	30.569.795.581
11. Phải trả người lao động	323		20.099.781.574	30.719.211.195
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		194.158.477	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	8.219.990.300	4.411.298.961
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		279.614.814	332.535.919
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.456.949.059	15.574.275.721
20. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	332		732.581.003.564	1.147.298.705.704
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>31.162.717.541</b>	<b>19.566.697.899</b>
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	31.162.717.541	19.566.697.899
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>2.093.850.516.342</b>	<b>1.805.876.156.330</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.093.850.516.342</b>	<b>1.805.876.156.330</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(221.390.400)	(221.390.400)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.922.521.519	34.288.937.875
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		72.857.247.479	76.223.663.835
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		959.530.041.295	664.822.848.571
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		838.860.994.983	589.310.155.147
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		120.669.046.312	75.512.693.424
<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>6.622.077.773.157</b>	<b>5.848.015.317.643</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>		
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>						
4.		Nợ khó đòi đã xử lý	004	174.689.225	174.689.225	
8.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (“TTLKCK”) của CTCK	008	23(a)	186.202.350.000	155.716.280.000
9.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK	009	23(b)	20.000	20.000
10.		TSTC chờ về của CTCK	010	23(c)	62.000.000	50.000.000
12.		TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của CTCK	012	23(d)	50.201.140.000	61.327.190.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>						
1.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	23(e)	45.591.817.180.000	49.316.548.260.000
a.		<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		35.644.271.730.000	37.828.581.850.000
b.		<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		370.837.270.000	391.043.490.000
c.		<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		8.979.783.910.000	10.237.614.530.000
d.		<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		145.160.000	145.160.000
e.		<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		596.779.110.000	859.163.230.000
2.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(f)	17.938.850.000	72.748.490.000
a.		<i>TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		7.333.790.000	70.773.900.000
b.		<i>TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		10.605.060.000	1.974.590.000
3.		TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	23(g)	117.049.860.000	354.471.610.000
7.		Tiền gửi của khách hàng	026		3.885.702.675.348	4.418.690.736.407
7.1.		Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(h)	2.815.132.912.284	3.378.039.377.709
7.2.		Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(h)	1.041.523.763.203	1.016.277.126.642
7.3.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23(h)	3.957.176.401	3.953.704.157
a.		<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		2.327.244.467	2.325.297.819
b.		<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		1.629.931.934	1.628.406.338

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	23(i)	25.088.823.460	20.420.527.899
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(j)	3.860.902.294.465	4.400.128.841.016
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.327.409.298.801	2.760.163.448.414
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		533.492.995.664	1.639.965.392.602
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23(k)	24.800.380.883	18.561.895.391

Ngày 3 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B02a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1.	01		260.439.188.100	59.833.431.868
a.	01.1	24(a)	104.882.434.414	22.634.826.418
b.	01.2	26	57.716.258.164	(40.305.483.816)
c.	01.3	24(b)	97.840.495.522	77.504.089.266
1.3.	03	24(b)	97.610.688.478	50.719.034.910
1.6.	06	24(c)	205.970.752.170	79.621.400.250
1.7.	07	24(c)	40.769.125.829	42.300.000.000
1.9.	09	24(c)	8.571.812.821	9.649.293.288
1.10.	10	24(c)	6.159.636.363	732.272.727
1.11.	11	24(c)	22.834.075.711	8.071.578.479
	<b>20</b>		<b>642.355.279.472</b>	<b>250.927.011.522</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1.	21		7.301.650.986	24.081.866.506
a.	21.1	25	5.465.782.971	26.983.057.773
b.	21.2	26	1.270.817.053	(3.303.985.101)
c.	21.3		565.050.962	402.793.834
2.4.	24		94.760.298	182.821.449
2.6.	26		5.061.093.846	4.367.867.876
2.7.	27		96.823.509.720	43.895.151.136
2.8.	28		5.792.633.911	14.615.125.919
2.9.	29		-	14.972.299
2.10.	30		11.467.290.080	10.846.124.091
2.11.	31		4.774.033.040	2.186.839.686
	<b>40</b>		<b>131.314.971.881</b>	<b>100.190.768.962</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	101.800.399	25.391.056
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi Ngân hàng	42	27	30.587.710	223.418.438
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>132.388.109</b>	<b>248.809.494</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	28	1.119.929.029	20.365.240
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	72.693.727.089	46.692.183.148
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>73.813.656.118</b>	<b>46.712.548.388</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>29</b>	<b>50.962.447.679</b>	<b>47.153.034.429</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>386.396.591.903</b>	<b>57.119.469.237</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		-	57
8.2. Chi phí khác	72		-	1
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>56</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>386.396.591.903</b>	<b>57.119.469.293</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		329.951.150.792	94.120.968.008
9.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92	26	56.445.441.111	(37.001.498.715)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>77.152.246.618</b>	<b>11.181.553.296</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	65.556.226.976	20.520.721.536
10.2. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	11.596.019.642	(9.339.168.240)
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>309.244.345.285</b>	<b>45.937.915.997</b>
<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		-	-
12.1. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	301		-	-
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 300 + 301)</b>	<b>400</b>		<b>309.244.345.285</b>	<b>45.937.915.997</b>

Ngày 3 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Lê Thu Hiền  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
 Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>386.396.591.903</b>	<b>57.119.469.293</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>(10.469.681.488)</b>	<b>(5.940.950.461)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.271.039.630	2.856.974.089
- Các khoản dự phòng	04	85.360.298	154.653.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(101.690.130)	(4.423.561)
- Chi phí lãi vay	06	72.693.727.089	46.692.183.148
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(30.587.710)	(223.418.438)
- Dự thu tiền lãi	08	(91.370.163.366)	(55.416.918.699)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	4.982.632.701	-
<b>3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>1.270.817.053</b>	<b>(3.303.985.101)</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11	1.270.817.053	(3.303.985.101)
<b>4. (Giảm)/tăng các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(57.716.258.164)</b>	<b>40.305.483.816</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19	(57.716.258.164)	40.305.483.816
<b>5. Thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(704.815.400.737)</b>	<b>(491.698.096.701)</b>
- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	728.427.928.008	(630.430.000.705)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(1.237.503.292.539)	170.196.489.988
- Tăng phải thu bán các TSTC	35	(1.095.468.636)	(10.318.061.000)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	92.193.750.016	45.343.093.119
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(9.590.443.483)	2.347.018.596
- Tăng các khoản phải thu khác	39	(131.947.122.180)	(49.004.296.959)
- Giảm các tài sản khác	40	(184.033.564)	630.431.310
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	411.421.589	35.000.000
- Tăng chi phí trả trước	42	(3.877.579.597)	(189.705.911)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(59.353.574.408)	(14.303.050.722)
- Lãi vay đã trả	44	(68.926.659.479)	(49.339.588.469)
- Tăng phải trả cho người bán	45	444.217.092	58.237.752.151
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	194.158.477	173.902.206
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	9.777.120.740	3.660.457.635
- Giảm phải trả người lao động	48	(10.619.429.621)	(8.402.589.534)
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	3.847.483.254	1.298.416.049
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	2.564.100.000	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(19.577.976.406)	(11.933.364.455)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(385.333.931.433)</b>	<b>(403.518.079.154)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(38.390.000)	(8.872.559.050)
5. Tiền thu từ đầu tư khác	64	30.587.710	223.418.438
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>70</b>	<b>(7.802.290)</b>	<b>(8.649.140.612)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	73	74.886.949.964.558	31.624.940.901.900
3.2. Tiền vay khác	73.2	74.886.949.964.558	31.624.940.901.900
4. Tiền trả nợ gốc vay	74	(74.436.891.659.965)	(31.274.753.206.927)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(74.436.891.659.965)	(31.274.753.206.927)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	<b>450.058.304.593</b>	<b>350.187.694.973</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>64.716.570.870</b>	<b>(61.979.524.793)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>13.602.282.946</b>	<b>66.603.610.333</b>
Tiền	101.1	13.602.282.946	66.603.610.333
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>78.318.853.816</b>	<b>4.624.085.540</b>
Tiền	103.1	78.318.853.816	4.624.085.540

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC**  
**CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	391.177.819.523.325	150.001.580.093.749
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(421.941.852.578.891)	(167.412.534.967.556)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	30.437.197.477.822	18.465.475.962.751
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(205.970.690.170)	(79.618.482.250)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(4.850.088.706)	(4.467.032.873)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	11.936.289.513.787	12.217.199.244.081
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(11.931.621.218.226)	(12.216.295.808.193)
<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(532.988.061.059)</b>	<b>971.339.009.709</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>4.418.690.736.407</b>	<b>1.020.626.055.116</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	4.418.690.736.407	1.020.626.055.116
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	3.378.039.377.709	834.721.235.761
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1.016.277.126.642	159.245.842.721
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.953.704.157	3.946.173.827
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	20.420.527.899	22.712.802.807

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>3.885.702.675.348</b>	<b>1.991.965.064.825</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	3.885.702.675.348	1.991.965.064.825
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	2.815.132.912.284	1.382.210.368.266
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	1.041.523.763.203	582.188.791.732
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.957.176.401	3.949.666.132
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	25.088.823.460	23.616.238.695

Ngày 3 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B04a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		30/6/2021	
	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	1.000.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(143.299.200)	(221.390.400)	-	-	(143.299.200)	(221.390.400)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)	21.199.307.334	34.288.937.875	-	646.200.014	21.199.307.334	30.922.521.519
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (i)	63.134.033.294	76.223.663.835	-	646.200.014	63.134.033.294	72.857.247.479
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
6. Lợi nhuận chưa phân phối	425.170.535.153	664.822.848.571	45.937.915.997	309.244.345.285	471.108.451.150	959.530.041.295
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	433.917.917.110	589.310.155.147	75.539.114.969	264.087.992.397	509.457.032.079	838.860.994.983
6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(8.747.381.957)	75.512.693.424	(29.601.198.972)	45.156.352.888	(38.348.580.929)	120.669.046.312
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.540.122.673.030</b>	<b>1.805.876.156.330</b>	<b>45.937.915.997</b>	<b>310.536.745.313</b>	<b>1.586.060.589.027</b>	<b>2.093.850.516.342</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>						
1. Lỗ từ đánh giá lại các TSIC sẵn sàng để bán	(143.299.200)	(221.390.400)	-	-	(143.299.200)	(221.390.400)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(143.299.200)</b>	<b>(221.390.400)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(143.299.200)</b>	<b>(221.390.400)</b>

(i) Điều chỉnh quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Nghị quyết phê duyệt của Ngân hàng mẹ.

(ii) Giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng người quản lý, điều chỉnh Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các khoản giảm khác theo Nghị quyết phê duyệt của Ngân hàng mẹ.

Ngày 3 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Lê Thu Hiền  
 Kế toán Tổng hợp

Lê Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán trưởng

Lê Việt Hà  
 Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2002 tại Việt Nam. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hội sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12 và 17, Tòa nhà Vietcombank, Số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và năm (5) phòng giao dịch (1/1/2021: một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và năm (5) phòng giao dịch).

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (1/1/2021: 1.000.000.000.000 VND).

**(c) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 285 nhân viên (1/1/2021: 286 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(b) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: Xem Thuyết minh 3(f).



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cản trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(v) Xác định giá thị trường hoặc giá trị hợp lý**

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty xác định giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, không bao gồm trái phiếu Chính phủ, Công ty áp dụng kỹ thuật định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu.

**(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(d) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc.

**(e) Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các TSTC đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản đánh giá tăng/giảm giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**(f) Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay ký quỹ**

Các khoản cho vay và phải thu là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng cách tham khảo chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Trái phiếu phát hành**

*Trái phiếu thường*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu hay phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(m) Các hợp đồng bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng mua lại trái phiếu Chính phủ được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

**(n) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(o) *Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(p) *Doanh thu và thu nhập khác***

**(i) *Lãi/lỗ từ bán các TSTC***

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC***

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay giao dịch ký quỹ và hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(iii) *Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán***

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(iv) *Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán***

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

**(v) *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính***

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(vi) *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán***

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(r) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh trên cơ sở dồn tích.

**(s) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Ngân hàng mẹ và các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

**(u) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

## **4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định. Đồng thời, Ban Giám đốc cũng đánh giá và thiết lập danh mục tài sản đảm bảo cho phép, các điều kiện cho vay và quy định về xử lý nợ vay.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	78.318.853.816	13.602.282.946
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	2.717.618.731.435	3.444.188.256.436
Các khoản cho vay	(iii)	2.911.406.251.813	1.673.902.959.274
Các khoản phải thu từ TSTC	(iii)	95.394.668.102	95.122.786.116
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	16.095.011.694	6.504.568.211
Các khoản phải thu khác	(iii)	346.988.150.184	214.939.337.874
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	300.000	300.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	4.181.137.135	4.063.201.255
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.000.000.000	10.000.000.000
		<b>6.200.003.104.179</b>	<b>5.482.323.692.112</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Biến động trong kỳ của dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.889.194.045	3.793.786.341
Trích lập dự phòng trong kỳ	130.606.981	275.871.449
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(45.246.683)	(121.218.449)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.974.554.343</b>	<b>3.948.439.341</b>

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

<b>30/6/2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.586.375.897.734	3.609.146.104.546	3.609.146.104.546
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.835.143.232	11.835.143.232	11.835.143.232
Phải trả người bán ngắn hạn	2.024.894.631	2.024.894.631	2.024.894.631
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.219.990.300	8.219.990.300	8.219.990.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	279.614.814	279.614.814	279.614.814
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	732.581.003.564	733.042.000.000	733.042.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	63.300.000.000	67.857.600.000	67.857.600.000
	4.404.616.544.275	4.432.405.347.523	4.432.405.347.523

<b>1/1/2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.716.230.093.141	2.733.827.306.986	2.733.827.306.986
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.614.738.873	7.614.738.873	7.614.738.873
Phải trả người bán ngắn hạn	1.056.208.319	1.056.208.319	1.056.208.319
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.411.298.961	4.411.298.961	4.411.298.961
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	332.535.919	332.535.919	332.535.919
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	1.147.298.705.704	1.147.662.500.000	1.147.662.500.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	68.300.000.000	73.422.500.000	73.422.500.000
	3.945.243.580.917	3.968.327.089.058	3.968.327.089.058

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khác, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.318.853.816	13.602.282.946
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.246.388.325.435	2.811.961.121.166
Các khoản cho vay	2.911.406.251.813	1.673.902.959.274
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	339.245.328.873	207.185.905.873
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(3.586.375.897.734)	(2.716.230.093.141)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(63.300.000.000)	(68.300.000.000)
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	(732.581.003.564)	(1.147.298.705.704)
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	471.230.406.000	632.227.135.270

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 3.769.843.248 VND lợi nhuận thuần của Công ty (1/1/2021: 5.057.817.082 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty là 383.633.067.269 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 30.690.645.382 VND.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	78.183.890.557	13.438.047.485
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	134.963.259	164.235.461
	<b>78.318.853.816</b>	<b>13.602.282.946</b>

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>		<b>30/6/2020</b>	
	<b>Khối lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>giao dịch</b>	<b>giao dịch</b>	<b>giao dịch</b>	<b>giao dịch</b>
	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>
	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>
<b>Của Công ty</b>				
Cổ phiếu	24.734.532	834.185.668.600	21.147.081	466.771.713.900
Trái phiếu	137.556.000	16.997.058.136.000	102.500.000	12.145.402.000.000
Chứng chỉ quỹ	400	10.043.000	-	-
	<b>162.290.932</b>	<b>17.831.253.847.600</b>	<b>123.647.081</b>	<b>12.612.173.713.900</b>
<b>Của Nhà đầu tư</b>				
Cổ phiếu	8.041.615.658	155.858.196.133.460	3.518.207.493	43.790.966.586.500
Trái phiếu	450.237.065	47.789.798.468.260	429.623.438	49.444.616.255.780
Chứng chỉ quỹ	5.497.700	116.909.323.000	870.770	10.857.257.800
	<b>8.497.350.423</b>	<b>203.764.903.924.720</b>	<b>3.948.701.701</b>	<b>93.246.440.100.080</b>
	<b>8.659.641.355</b>	<b>221.596.157.772.320</b>	<b>4.072.348.782</b>	<b>105.858.613.813.980</b>



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	241.351.628.710	383.633.067.269	235.767.335.325	277.137.877.489
Cổ phiếu chưa niêm yết	48.798.084.598	15.247.024.651	64.299.452.383	30.748.475.391
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	26.003.332.765	36.406.700.936
Trái phiếu niêm yết	722.375.779.107	758.738.034.253	1.063.794.347.601	1.135.723.527.402
Trái phiếu chưa niêm yết	642.237.023.049	647.980.697.182	737.325.975.398	741.564.729.034
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.310.900.000.000	1.310.900.000.000	1.566.900.000.000	1.566.900.000.000
	2.965.662.515.464	3.116.498.823.355	3.694.090.443.472	3.788.481.310.252

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá gốc là 1.346.027 triệu VND (1/1/2021: 1.396.420 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trái phiếu niêm yết có giá gốc là 695.126 triệu VND (1/1/2021: 1.063.794 triệu VND) đã được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản cho vay**

	30/6/2021		1/1/2021	
	VND Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	VND Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	2.911.406.251.813	(*)	1.673.902.959.274	(*)

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 10,0% đến 12,0% (1/1/2021: từ 10,0% đến 12,0%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (1/1/2021: 30% - 70%).

Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có giá trị lớn hơn giá trị của các khoản cho vay ký quỹ.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**(c) TSTC sẵn sàng để bán**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	7.913.262.000	8.190.000.000	7.913.262.000



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(d) Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

	Giá gốc VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	241.351.628.710	147.797.129.540	(5.515.690.981)	383.633.067.269
Cổ phiếu chưa niêm yết	48.798.084.598	1.197.485	(33.552.257.432)	15.247.024.651
Trái phiếu niêm yết	722.375.779.107	36.338.159.254	-	758.713.938.361
Trái phiếu chưa niêm yết	642.237.023.049	5.770.761.806	(2.991.781)	648.004.793.074
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.310.900.000.000	-	-	1.310.900.000.000
	2.965.662.515.464	189.907.248.085	(39.070.940.194)	3.116.498.823.355
<b>TSTC sẵn sàng để bán</b>				
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	-	(276.738.000)	7.913.262.000
	2.973.852.515.464	189.907.248.085	(39.347.678.194)	3.124.412.085.355

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Ngày 1 tháng 1 năm 2021		
	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị
	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	đánh giá lại VND
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>			
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	235.767.335.325	45.462.666.171	277.137.877.489
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	1.197.485	30.748.475.391
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	26.003.332.765	10.403.368.171	36.406.700.936
Trái phiếu niêm yết	1.063.794.347.601	71.929.179.801	1.135.723.527.402
Trái phiếu chưa niêm yết	737.325.975.398	4.394.578.295	741.564.729.034
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.566.900.000.000	-	1.566.900.000.000
	3.694.090.443.472	132.190.989.923	3.788.481.310.252
<b>TSTC sẵn sàng để bán</b>			
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	-	7.913.262.000
	3.702.280.443.472	132.190.989.923	3.796.394.572.252



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Phải thu bán các TSTC	3.873.192.736	2.777.724.100
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	91.521.475.366	92.345.062.016
▪ <i>Phải thu cổ tức</i>	<i>151.312.000</i>	<i>850.036.000</i>
▪ <i>Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>56.427.841.169</i>	<i>42.510.994.520</i>
▪ <i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>17.610.274.565</i>	<i>41.592.176.560</i>
▪ <i>Dự thu lãi hoạt động cho vay</i>	<i>17.332.047.632</i>	<i>7.391.854.936</i>
	<hr/>	<hr/>
	95.394.668.102	95.122.786.116
	<hr/>	<hr/>

**9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.489.592.424	2.021.860.394
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.940.400.000	174.806
Phải thu hoạt động tư vấn	8.448.000.000	2.944.207.200
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.649.192.964	1.538.217.811
Phải thu dịch vụ khác	567.826.306	108.000
	<hr/>	<hr/>
	16.095.011.694	6.504.568.211
	<hr/>	<hr/>

**10. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (i)	339.245.328.873	207.185.905.873
Phải thu khác	7.742.821.311	7.753.432.001
	<hr/>	<hr/>
	346.988.150.184	214.939.337.874
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng “giá trị tiền bán chứng khoán” mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày thanh toán đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự phòng đầu kỳ VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND	Dự phòng hoàn nhập/ sử dụng trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND
<b>Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>					
- Khách hàng khác	2.794.607.200	2.794.607.200	-	-	2.794.607.200
<b>Các khoản phải thu khác</b>					
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần in Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000
- Khoản phải thu Công ty Tư vấn, Xây dựng và Thiết kế Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000
- Khoản phải thu Xí nghiệp Kinh doanh Tổng hợp Intimex	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000
- Các khách hàng khác	1.281.370.638	893.586.845	130.606.981	(45.246.683)	978.947.143
	4.276.977.838	3.889.194.045	130.606.981	(45.246.683)	3.974.554.343





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê văn phòng trả trước	329.423.343	275.443.343
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.027.930.348	1.611.547.270
	4.357.353.691	1.886.990.613

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê văn phòng trả trước	76.670.000	306.680.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.982.931.860	1.345.705.341
	3.059.601.860	1.652.385.341

**13. Tài sản cố định hữu hình**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	<b>Phương tiện vận chuyển</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.192.046.240	47.889.009.628	55.081.055.868
Mua trong kỳ	-	38.390.000	38.390.000
	7.192.046.240	47.927.399.628	55.119.445.868
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.049.992.658	40.566.146.056	45.616.138.714
Khấu hao trong kỳ	349.280.115	2.086.596.751	2.435.876.866
	5.399.272.773	42.652.742.807	48.052.015.580
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	2.142.053.582	7.322.863.572	9.464.917.154
Số dư cuối kỳ	1.792.773.467	5.274.656.821	7.067.430.288

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	8.330.065.740	43.418.776.460	51.748.842.200
Mua trong kỳ	-	6.783.084.000	6.783.084.000
Số dư cuối kỳ	8.330.065.740	50.201.860.460	58.531.926.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.304.047.650	39.805.713.500	45.109.761.150
Khấu hao trong kỳ	499.189.334	1.606.442.662	2.105.631.996
Số dư cuối kỳ	5.803.236.984	41.412.156.162	47.215.393.146
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	3.026.018.090	3.613.062.960	6.639.081.050
Số dư cuối kỳ	2.526.828.756	8.789.704.298	11.316.533.054

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 37.127 triệu VND (1/1/2021: 35.593 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	28.405.353.051	26.970.378.001
Mua trong kỳ	-	2.089.475.050
Số dư cuối kỳ	28.405.353.051	29.059.853.051
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	25.631.830.635	24.109.250.958
Khấu hao trong kỳ	835.162.764	751.342.093
Số dư cuối kỳ	26.466.993.399	24.860.593.051
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	2.773.522.416	2.861.127.043
Số dư cuối kỳ	1.938.359.652	4.199.260.000

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 23.385 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 23.385 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.711.049.843	6.741.599.827
Dự phòng phải thu khó đòi	79.836.357	81.716.357
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	55.347.600	55.347.600
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.190.823	10.168.936
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.856.424.623	6.888.832.720
	<hr/>	<hr/>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(37.981.449.617)	(26.438.197.984)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(37.692.547)	(17.332.635)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(38.019.142.164)	(26.455.530.619)
	<hr/>	<hr/>
	<hr/>	<hr/>
	(31.162.717.541)	(19.566.697.899)

Biến động giá trị thuế của các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

	<b>1/1/2021</b>	<b>Được ghi nhận</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>trong báo cáo</b>	<b>VND</b>
		<b>kết quả hoạt động</b>	
		<b>VND</b>	
Dự phòng phải thu khó đòi	81.716.357	(1.880.000)	79.836.357
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	6.741.599.827	(30.549.984)	6.711.049.843
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	(26.438.197.985)	(11.543.251.633)	(37.981.449.618)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	55.347.600	-	55.347.600
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.163.698)	(20.338.025)	(27.501.723)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(19.566.697.899)	(11.596.019.642)	(31.162.717.541)



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	1/1/2020 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	30/6/2020 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	97.636.357	(5.600.000)	92.036.357
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	5.391.301.005	1.284.556.188	6.675.857.193
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	(15.513.595.438)	8.061.096.763	(7.452.498.675)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	358.248.000	-	358.248.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(6.067.559)	(884.711)	(6.952.270)
	<b>(9.672.477.635)</b>	<b>9.339.168.240</b>	<b>(333.309.395)</b>

## 16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**17. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2021 Giá trị ghi sổ VND
<b>Vay ngân hàng (i)</b>				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	170.000.000.000	2.303.000.000.000	(1.873.000.000.000)	600.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP An Bình	380.000.000.000	3.088.000.000.000	(3.468.000.000.000)	-
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	225.500.000.000	(225.500.000.000)	-
▪ Ngân hàng TNHH CTBC	149.000.000.000	571.000.000.000	(570.000.000.000)	150.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	170.000.000.000	327.000.000.000	(340.000.000.000)	157.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	94.400.000.000	1.104.400.000.000	(1.104.400.000.000)	94.400.000.000
- Chi nhánh Hà Thành				
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	(200.000.000.000)	200.000.000.000
- Chi nhánh Thăng Long				
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	99.000.000.000	521.000.000.000	(540.000.000.000)	80.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	50.000.000.000	81.000.000.000	(81.000.000.000)	50.000.000.000
▪ Ngân hàng Indovina	191.000.000.000	870.000.000.000	(761.000.000.000)	300.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	955.000.000.000	(1.155.000.000.000)	300.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	244.000.000.000	900.000.000.000	(694.000.000.000)	450.000.000.000
▪ Ngân hàng Sinopac	-	231.200.000.000	-	231.200.000.000
▪ Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	240.000.000.000	(120.000.000.000)	120.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	400.000.000.000	(200.000.000.000)	200.000.000.000
	2.347.400.000.000	12.017.100.000.000	(11.431.900.000.000)	2.932.600.000.000
<b>Vay khác (ii)</b>	368.830.093.141	56.795.804.714.558	(56.510.858.909.965)	653.775.897.734
	2.716.230.093.141	68.812.904.714.558	(67.942.758.909.965)	3.586.375.897.734



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản vay tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 5 tháng và chịu lãi suất năm từ 2,49% đến 8,50% (1/1/2021: các khoản vay trên có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 5 tháng và chịu lãi suất năm từ 4,00% đến 6,50%).

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá gốc là 1.346.027 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 1.396.420 triệu VND) (Thuyết minh 7).

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư này phản ánh các khoản vay tổ chức và cá nhân khác chịu lãi suất năm từ 3,50% đến 6,00% (1/1/2021: các khoản vay qua đêm và chịu lãi suất năm từ 3,50% đến 3,90%).

**18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	10.511.763.824	6.519.781.445
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	1.323.379.408	1.094.957.428
	<hr/>	<hr/>
	11.835.143.232	7.614.738.873

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.024.894.631	1.056.208.319
	<hr/>	<hr/>

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	<b>1/1/2021</b>	<b>Số phát sinh/ điều chỉnh trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	457.984.287	3.643.911.304	(3.173.590.835)	928.304.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.590.211.493	66.558.163.976	(59.353.574.408)	23.794.801.061
Thuế thu nhập cá nhân	1.503.234.638	16.037.634.880	(16.794.391.110)	746.478.408
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	11.371.787.287	79.666.302.957	(70.004.851.286)	21.033.238.958
Các loại thuế khác	646.577.876	1.988.736.544	(1.586.631.714)	1.048.682.706
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	30.569.795.581	167.894.749.661	(150.913.039.353)	47.551.505.889

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.013.719.658	1.237.882.972	(1.581.896.756)	669.705.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.110.775.116	20.520.721.536	(14.303.050.722)	15.328.445.930
Thuế thu nhập cá nhân	616.541.431	7.271.473.536	(7.966.089.201)	(78.074.234)
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	2.899.962.511	22.924.513.780	(18.792.912.463)	7.031.563.828
Các loại thuế khác	225.448.706	2.045.595.597	(1.478.109.865)	792.934.438
	13.866.447.422	54.000.187.421	(44.122.059.007)	23.744.575.836

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	6.850.742.081	3.366.802.743
Lãi vay trái phiếu phát hành	699.248.219	785.917.807
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	670.000.000	258.578.411
	8.219.990.300	4.411.298.961

**22. Trái phiếu phát hành**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	VND	7,5% - 8,5%	2021	63.300.000.000	68.300.000.000

- (i) Số dư phản ánh các trái phiếu do Công ty phát hành ngày 6 tháng 11 năm 2019, có thời hạn 2 năm, trả lãi nửa năm một lần. Trái phiếu sẽ đáo hạn vào ngày 6 tháng 11 năm 2021.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**23. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	18.620.235	186.202.350.000	15.571.628	155.716.280.000

**(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch	2	20.000	2	20.000

**(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	6.200	62.000.000	5.000	50.000.000

**(d) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	5.020.114	50.201.140.000	6.132.719	61.327.190.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2.713.192.701	35.644.271.730.000	2.444.813.713	37.828.581.850.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	37.083.727	370.837.270.000	39.104.349	391.043.490.000
TSTC giao dịch cầm cố	396.408.391	8.979.783.910.000	426.791.453	10.237.614.530.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	14.516	145.160.000	14.516	145.160.000
TSTC chờ thanh toán	59.677.911	596.779.110.000	58.916.323	859.163.230.000
	<b>3.206.377.246</b>	<b>45.591.817.180.000</b>	<b>2.969.640.354</b>	<b>49.316.548.260.000</b>

**(f) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	733.379	7.333.790.000	7.077.390	70.773.900.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.060.506	10.605.060.000	197.459	1.974.590.000
	<b>1.793.885</b>	<b>17.938.850.000</b>	<b>7.274.849</b>	<b>72.748.490.000</b>

**(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	11.704.986	117.049.860.000	25.212.115	354.471.610.000



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.815.132.912.284	3.378.039.377.709
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	2.222.965.780.794	1.722.350.665.865
<i>b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	524.063.370.772	1.636.370.656.073
<i>c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK</i>	68.103.760.718	19.318.055.771
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.041.523.763.203	1.016.277.126.642
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.957.176.401	3.953.704.157
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	2.327.244.467	2.325.297.819
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	1.629.931.934	1.628.406.338
	<b>3.860.613.851.888</b>	<b>4.398.270.208.508</b>

**(i) Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.357.900	10.986.791
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	25.078.465.560	20.409.541.108
	<b>25.088.823.460</b>	<b>20.420.527.899</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(j) Phải trả Nhà đầu tư**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
a. <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	3.251.469.415.780	2.737.042.007.982
b. <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	533.457.352.010	1.639.918.756.701
c. <i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư</i>	75.975.526.675	23.168.076.333
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	3.860.902.294.465	4.400.128.841.016

**(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.800.380.883	18.561.895.391
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021**

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	8.704.284	33.385	290.592.932.600	254.709.965.399	35.882.967.201
Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.055.449	20.663	63.134.450.402	44.709.502.573	18.424.947.829
Trái phiếu niêm yết	19.288.000	119.665	2.308.093.514.000	2.258.998.612.724	49.094.901.276
Trái phiếu chưa niêm yết	4.082.692	307.211	1.254.248.778.263	1.253.858.415.635	390.362.628
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	200.000	1.013.332	202.666.400.000	201.727.526.027	938.873.973
Công cụ phái sinh niêm yết			-	-	145.450.000
Công cụ phái sinh chưa niêm yết			-	-	4.931.507
			4.118.736.075.265	4.014.004.022.358	104.882.434.414

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020**

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	3.757.710	22.757	85.513.122.700	82.480.072.800	3.033.049.900
Trái phiếu niêm yết	16.000.000	122.882	1.966.107.500.000	1.949.542.378.995	16.565.121.005
Trái phiếu chưa niêm yết	8.102.425	132.987	1.077.520.003.609	1.075.315.801.522	2.204.202.087
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	300.000	862.013	258.603.950.000	257.771.496.574	832.453.426
			3.387.744.576.309	3.365.109.749.891	22.634.826.418

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	97.840.495.522	77.504.089.266
Từ các khoản cho vay	97.610.688.478	50.719.034.910
	<b>195.451.184.000</b>	<b>128.223.124.176</b>

**(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	205.970.752.170	79.621.400.250
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	40.769.125.829	42.300.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	6.159.636.363	732.272.727
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.571.812.821	9.649.293.288
Thu nhập hoạt động khác	22.834.075.711	8.071.578.479
	<b>284.305.402.894</b>	<b>140.374.544.744</b>



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>	<b>Số lượng bán</b>	<b>Giá bán bình quân</b>	<b>Tổng giá trị bán</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>Lỗ bán</b>
	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>chứng khoán kỳ này</b>
					<b>VND</b>
Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	3.769.627	38.559	145.353.660.100	150.604.894.441	5.251.234.341
Trái phiếu niêm yết	1.000.000	127.180	127.179.500.000	127.286.198.630	106.698.630
Công cụ phái sinh niêm yết			-	-	107.850.000
			272.533.160.100	277.891.093.071	5.465.782.971

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020</b>	<b>Số lượng bán</b>	<b>Giá bán bình quân</b>	<b>Tổng giá trị bán</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>Lỗ bán</b>
	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>chứng khoán kỳ này</b>
					<b>VND</b>
Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	8.685.492	19.958	173.342.542.500	200.276.216.711	26.933.674.211
Trái phiếu niêm yết	500.000	122.601	61.300.500.000	61.349.883.562	49.383.562
			234.643.042.500	261.626.100.273	26.983.057.773

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>										
Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	241.351.628.710	383.633.067.269	142.281.438.559	41.370.542.164	100.910.896.395					
Cổ phiếu chưa niêm yết	48.798.084.598	15.247.024.651	(33.551.059.947)	(33.550.976.992)	(82.955)					
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	10.403.368.171	(10.403.368.171)					
Trái phiếu niêm yết	722.375.779.107	758.738.034.253	36.362.255.146	71.929.179.801	(35.566.924.655)					
Trái phiếu chưa niêm yết	642.237.023.049	647.980.697.182	5.743.674.133	4.238.753.636	1.504.920.497					
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.310.900.000.000	1.310.900.000.000	-	-	-					
	2.965.662.515.464	3.116.498.823.355	150.836.307.891	94.390.866.780	56.445.441.111					

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

57.716.258.164  
 (1.270.817.053)

56.445.441.111



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Chênh lệch		Chênh lệch		Chênh lệch điều chỉnh	
	VND	VND	VND	VND	đánh giá lại kỳ này	đánh giá lại kỳ trước	VND	VND	số kế toán kỳ này	VND
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>										
Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	185.963.581.842	134.314.615.413	(51.648.966.429)	(59.930.356.391)					8.281.389.962	
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	37.748.475.391	(26.550.976.992)	(26.550.976.992)					-	
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	26.003.332.765	28.811.689.639	2.808.356.874	6.422.928.922					(3.614.572.048)	
Trái phiếu niêm yết	672.751.087.326	695.307.787.671	22.556.700.345	37.406.636.415					(14.849.936.070)	
Trái phiếu chưa niêm yết	698.535.260.518	703.233.049.943	4.697.789.425	30.762.902.927					(26.065.113.502)	
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.115.564.915.000	1.115.766.285.616	201.370.616	954.637.673					(753.267.057)	
	<b>2.763.117.629.834</b>	<b>2.715.181.903.673</b>	<b>(47.935.726.161)</b>	<b>(10.934.227.446)</b>					<b>(37.001.498.715)</b>	

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

(40.305.483.816)  
 3.303.985.101

(37.001.498.715)

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	101.800.399	25.391.056
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	836	602.255
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	101.799.563	24.788.801
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	30.587.710	223.418.438
	<b>132.388.109</b>	<b>248.809.494</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1.119.929.029	20.365.240
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.119.819.596	-
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	109.433	20.365.240
Chi phí lãi vay	72.693.727.089	46.692.183.148
	<b>73.813.656.118</b>	<b>46.712.548.388</b>

**29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	28.002.302.757	23.913.911.216
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.407.488.850	2.394.271.025
Chi phí văn phòng phẩm	370.075.891	231.141.087
Chi phí công cụ, dụng cụ	595.620.599	816.420.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.191.333.697	2.466.851.100
Chi phí thuế, phí và lệ phí	744.933.361	810.021.541
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.400.000)	(28.168.449)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.886.746.048	11.712.909.398
Chi phí khác	4.773.346.476	4.835.677.311
	<b>50.962.447.679</b>	<b>47.153.034.429</b>



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	65.556.226.976	20.520.721.536
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	11.596.019.642	(9.339.168.240)
Chi phí thuế TNDN	77.152.246.618	11.181.553.296

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	386.396.591.903	57.119.469.293
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	77.279.318.381	11.423.893.859
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	21.238.194
Thu nhập không bị tính thuế	(127.071.763)	(263.578.757)
	77.152.246.618	11.181.553.296

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b> <b>Phải thu/(phải trả)</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b> <b>Phải thu/(phải trả)</b>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	27.066.063.762	12.737.977.939
Lãi dự thu trái phiếu	399.791.381	1.350.895.741
Cổ phiếu và trái phiếu	29.342.217.922	197.951.649.822
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b> <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đặt cọc thuê văn phòng	2.764.333.935	2.764.333.935
<b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank</b> <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF	-	26.003.332.765
	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2021</b> <b>VND</b> <b>Thu nhập/(chi phí)</b>	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2020</b> <b>VND</b> <b>Thu nhập/(chi phí)</b>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	26.154.803	23.069.085
Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(2.167.802.828)	(975.686.115)
Doanh thu lưu ký	45.455	-
Phí ngân hàng	(901.216.158)	(697.024.496)
Thu nhập lãi trái phiếu	2.542.006.545	4.020.291.297
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b> <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí thuê văn phòng	(5.528.667.870)	(5.341.637.562)
Chi phí điện, nước, trông xe	(361.663.074)	(348.466.495)
<b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank</b> <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu môi giới khác	196.018.845	116.621.693
Doanh thu khác	17.549.648	40.089.703
<b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Thu nhập của Ban giám đốc và Ban kiểm soát	9.039.698.052	8.301.797.231



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### **32. Các yếu tố mang tính thời vụ**

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

#### **(a) Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

#### **(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **33. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	15.028.147.024	10.800.069.024
Từ 2 - 5 năm	44.816.000.096	37.037.100.096
Trên 5 năm	92.735.419.000	97.312.706.512
	<hr/>	<hr/>
	152.579.566.120	145.149.875.632
	<hr/>	<hr/>

### **34. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### **35. Các khoản mục bất thường**

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh mà các thông tin này không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**36. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty.

**37. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 3 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

